



CHUẨN BỊ ĐỂ THÍCH ỨNG VỚI QUY ĐỊNH CHỐNG PHÁ RỪNG CỦA EU: VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG PHÂN LOẠI RỦI RO VỚI QUỐC GIA/VÙNG SẢN XUẤT

Tô Xuân Phúc & Lương Kim Anh

Tháng 11 năm 2023

này.⁴ Bộ NN & PTNT cũng cần phối hợp với các bộ, ban ngành khác, đặc biệt Bộ Tài nguyên và Môi trường, nhằm thống nhất cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng và đất nông/lâm nghiệp trồng các loại cây hàng hóa nêu trên. Ngoài ra, các cơ quan quản lý và các hiệp hội ngành hàng cần rà soát, đánh giá chuỗi cung của ba ngành hàng hiện tại, chủ động chia sẻ thông tin với EU, tăng cường hoạt động truy xuất nguồn gốc. Đây là nguồn thông tin đầu vào quan trọng giúp EU đánh giá chính xác và khách quan mức độ rủi ro do phá rừng tại quốc gia/ vùng sản xuất nơi các mặt này được sản xuất. Thiếu các thông tin đầu vào này có thể dẫn đến kết quả phân loại bất lợi cho Việt Nam và điều này có thể tác động tiêu cực tới ba ngành nêu trên.

⁴ Chi tiết văn bản Bộ gửi UBND các tỉnh xem tại: cv-gui-cac-tinh-eudr-final.pdf (khuyennongvn.gov.vn)

1. Giới thiệu

Tháng 12 năm 2022 Ủy ban Châu Âu (EC) đã công bố việc Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu cùng thống nhất bỏ phiếu thông qua Quy định chống phá rừng (EU Deforestation Regulation, EUDR). Quy định này cấm lưu thông các sản phẩm tại thị trường EU nếu quá trình sản xuất các sản phẩm này gây mất rừng và suy thoái rừng (sau đây được gọi chung là phá rừng) tại các quốc gia xuất khẩu. EUDR áp dụng đối với 7 mặt hàng có rủi ro mất rừng cao, bao gồm gia súc, cà phê, ca cao, cao su, đậu nành, dầu cọ, và gỗ, cũng như các sản phẩm dẫn xuất được sản xuất, chế biến từ các nguyên liệu của các mặt hàng này như da thuộc, hóa chất làm từ dầu cọ, bột giấy và giấy, các loại ván gỗ nhân tạo, đồ nội thất và các sản phẩm gỗ khác.

Theo EUDR, các mặt hàng nhập khẩu chỉ được phép lưu thông tại thị trường này nếu đáp ứng được hai điều kiện cốt lõi. Thứ nhất, sản phẩm nhập khẩu là hợp pháp. Hợp pháp ở đây có nghĩa các hoạt động trên toàn bộ chuỗi cung, từ khâu sản xuất tới khâu xuất khẩu diễn ra tại quốc gia sản xuất đáp ứng được toàn bộ các yêu cầu luật pháp tại quốc gia này. Thứ hai, quá trình sản xuất sản phẩm không gây mất rừng, với mốc thời gian mất rừng tính từ ngày 31/12/2020. EUDR quy định doanh nghiệp nhập khẩu phải thu thập thông tin về chuỗi cung và dựa trên thông tin đó đánh giá rủi ro về các khía cạnh tuân thủ pháp luật của quốc gia sản xuất và về mất rừng, từ đó đưa ra các biện pháp giảm thiểu rủi ro. Thông tin về chuỗi cung, về đánh giá rủi ro và về các biện pháp giảm thiểu rủi ro cần được doanh nghiệp công bố trong Cam kết *Due Diligence Statement* (tạm dịch là *Cam kết thẩm định chuỗi cung*). Doanh nghiệp cần phải nộp bản Cam kết này tới cơ quan quản lý nhập khẩu tại EU trước khi nhập khẩu mặt hàng này vào EU.

EUDR chính thức có hiệu lực từ ngày 29/06/2023. Tuy nhiên EU cho phép các doanh nghiệp nhập khẩu có thời gian chuẩn bị để đáp ứng các yêu cầu của mình (giai đoạn chuyển giao). Tùy theo quy mô của mình, các doanh nghiệp nhập khẩu có 18 tháng (doanh nghiệp quy mô lớn) hoặc 24 tháng (quy mô vừa và nhỏ) tính từ thời điểm EUDR có hiệu lực để chuẩn bị thông tin. Sau thời gian này, cơ quan quản lý của EU sẽ thực hiện các yêu cầu trong EUDR.

Việc kiểm tra sản phẩm nhập khẩu có vai trò quan trọng để loại bỏ rủi ro. EUDR quy định đối với hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia bị phân loại là rủi ro cao phải chịu sự kiểm tra chặt chẽ hơn so với hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia rủi ro trung bình và thấp. Trước khi EUDR chính thức được áp dụng, EU sẽ đưa ra tiêu chí để xếp loại các quốc gia cung cấp sản phẩm cho EU (*country benchmarking*). Các tiêu chí này đa dạng, bao gồm thông tin về sự thay đổi chất lượng và độ che phủ rừng của quốc gia/ vùng sản xuất, diện tích và sản lượng của các mặt hàng quan tâm, các sáng kiến, dự án, chương trình bảo vệ rừng đang được thực hiện tại quốc gia/ vùng và một số tiêu chí khác. Trước khi công bố chính thức về kết quả phân loại các quốc gia theo mức độ rủi ro, EU sẽ thảo luận với các quốc gia có nguy cơ bị EU xếp vào nhóm rủi ro cao nhằm đảm bảo quá trình phân loại có sự trao đổi, bàn bạc và thống nhất giữa EU và quốc gia này. Kết quả phân loại quốc gia theo mức độ rủi ro sẽ được EU công bố chậm nhất 18 tháng sau ngày 29/06/2023.

EU là một trong những thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Hiện Hiệp định tự do thương mại EU – Việt Nam (EVFTA) đang được thực hiện là điều kiện thuận lợi để mở rộng thương mại hàng hóa giữa hai bên. EU là thị trường nhập khẩu quan trọng đối với các mặt hàng cà phê, gỗ và cao su của Việt Nam với kim ngạch nhập khẩu mỗi năm đạt gần 3 tỉ USD. Kết quả của việc phân loại Việt Nam theo mức độ rủi ro có ý nghĩa quan trọng đối với các hoạt động xuất khẩu ba nhóm mặt hàng nêu trên. Trong quá trình EU đang tập hợp thông tin, dữ liệu cho việc phân loại quốc gia sản xuất, Việt Nam cần tích cực kết nối với EU, cung cấp thông tin, thảo luận và thống nhất với EU về các tiêu chí phân loại.

2. Quy định chống phá rừng của EU là gì?

Sau nhiều năm nghiên cứu soạn thảo và trải qua quá trình phê duyệt kéo dài từ năm 2021, Liên minh Châu Âu (EU) đã ban hành Quy định số 2023/1115 về việc xuất nhập khẩu một số mặt hàng nông –

lâm sản có nguy cơ làm mất rừng và gây suy thoái rừng, hay còn gọi tắt là Quy định chống phá rừng của châu Âu (EU Deforestation Regulation - EUDR)⁵. Quy định này chính thức có hiệu lực vào ngày 29/6/2023.

Theo EU, việc chặt phá và làm suy giảm chất lượng rừng đang diễn ra với tốc độ đáng báo động trên toàn thế giới. Theo Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên hợp quốc (FAO), khoảng 420 triệu hecta rừng – tương đương 10% diện tích rừng còn lại trên toàn cầu – đã bị mất trong giai đoạn 1990-2020. Hiện tại mỗi năm thế giới vẫn tiếp tục mất đi khoảng 10 triệu ha rừng. Mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp là nguyên nhân chính gây mất rừng, với 90% diện tích rừng bị mất trên toàn cầu là do nguyên nhân này. EU là một trong số những thị trường quan trọng tiêu thụ các sản phẩm nông – lâm sản mà quá trình sản xuất có nguy cơ làm mất rừng như đậu nành, dầu cọ, cà phê. Ý thức được điều này EU đã ban hành EUDR với mục tiêu giảm thiểu sự đóng góp của khối này vào quá trình mất rừng toàn cầu, đồng thời hạn chế phát thải khí nhà kính và suy giảm đa dạng sinh học. Theo EU, mục tiêu này sẽ đạt được thông qua việc EU cấm nhập khẩu các mặt hàng nông – lâm sản có liên quan tới phá rừng vào khu vực thị trường này.

Theo EUDR, hàng hóa nông-lâm sản và sản phẩm liên quan chỉ được phép lưu thông tại EU khi đảm bảo được yếu tố **không gây mất rừng** và **hợp pháp**. Theo đó, sản phẩm được sản xuất trên các diện tích đất liên quan tới mất rừng hoặc suy thoái rừng tính từ sau thời điểm 31/12/2020 sẽ không được phép nhập khẩu vào thị trường này. Sản phẩm được coi là hợp pháp nếu quá trình sản xuất ra sản phẩm đó tuân thủ toàn bộ các yêu cầu liên quan của quốc gia sản xuất. Các khía cạnh hợp pháp bao gồm các quy định về đất đai, bảo vệ môi trường, sử dụng lao động, nhân quyền, các quy định về thuế, phí v.v. Để chứng minh sản phẩm hợp pháp và không liên quan tới phá rừng, trước khi đưa sản phẩm vào lưu thông tại thị trường EU doanh nghiệp nhập khẩu cần nộp bản *due diligence statement* (tạm dịch là Cam kết thẩm định chuỗi cung) cho cơ quan quản lý nhập khẩu để đánh giá. Doanh nghiệp sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ thông tin trong văn bản này.

EUDR sẽ thực hiện phân loại rủi ro mất rừng đối với quốc gia hoặc vùng sản xuất (*country benchmarking*) đối với các quốc gia (hay vùng sản xuất) cung các sản phẩm cho EU. EU sẽ áp dụng các hình thức kiểm soát nhập khẩu với mức độ chặt chẽ tương ứng tùy theo mức độ rủi ro của nguồn cung sản phẩm để giảm thiểu rủi ro. Dựa trên các tiêu chí mà EU đưa ra, các quốc gia/ vùng sản xuất sẽ được xếp vào nhóm các quốc gia/ vùng rủi ro cao (*high*), trung bình (*standard*) hay thấp (*low*). Dựa trên kết quả này, Cơ quan thẩm quyền (competent authority) thuộc các nước thành viên EU sẽ áp dụng mức độ kiểm soát nhập khẩu khác nhau áp dụng cho các doanh nghiệp và hàng hóa nhập khẩu với nguyên tắc chung là đơn giản hóa thủ tục kiểm soát với hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia/ vùng rủi ro thấp và ngược lại (Bảng 1).

Bảng 1: Tỷ lệ kiểm tra hàng năm đối với hàng hóa và nhà nhập khẩu theo mức độ rủi ro của quốc gia/ vùng sản xuất

Mức độ rủi ro theo quốc gia/ vùng	Tỷ lệ kiểm tra nhà nhập khẩu tối thiểu	Tỷ lệ kiểm tra hàng hóa tối thiểu
Thấp	1%	-
Trung bình	3%	-
Cao	9%	9%

Nguồn: EUDR

Cơ quan thẩm quyền của EU sẽ kiểm tra ít nhất 9% tổng lượng hàng hóa nhập khẩu hàng năm và 9% tổng số công ty nhập khẩu nếu hàng hóa nhập khẩu có nguồn gốc từ quốc gia/ vùng sản xuất được EU

⁵ Truy cập bản bản chính thức phát hành tại địa chỉ: <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:32023R1115>

xếp vào nhóm rủi ro cao. Ngược lại, cơ quan này chỉ kiểm tra tối thiểu 1% các nhà nhập khẩu nếu hàng hóa được nhập khẩu từ quốc gia/ vùng thuộc nhóm rủi ro thấp.

3. EU sử dụng tiêu chí nào để phân loại rủi ro quốc gia/ vùng sản xuất?

EU sẽ đánh giá rủi ro mất rừng ở cấp quốc gia hoặc vùng địa lý trực thuộc một quốc gia cung sản phẩm cho EU dựa trên một số tiêu chí liên quan đến nguy cơ mất rừng ở quốc gia/ vùng này. Các quốc gia/ vùng cung cấp sản phẩm cho EU sẽ được xếp vào một trong 3 nhóm: rủi ro cao (*high risk*), rủi ro trung bình (*standard risk*) và rủi ro thấp (*low risk*).

Trước 30/12/2024, EU sẽ coi tất cả các quốc gia/ vùng sản xuất cung cấp sản phẩm cho EU có mức rủi ro trung bình. Chậm nhất là vào 30/12/2024, EU sẽ công bố danh sách các quốc gia/ vùng theo từng nhóm rủi ro cụ thể nêu trên. Các tiêu chí chính được EU áp dụng để phân loại quốc gia/ vùng theo mức độ rủi ro bao gồm:

- Tốc độ mất rừng và suy thoái rừng tại quốc gia/ vùng này
- Tốc độ mở rộng diện tích đất nông nghiệp cho các loại sản phẩm liên quan
- Các xu thế sản xuất các sản phẩm liên quan (ví dụ tăng, giảm...)

Ngoài ra, EU cũng có thể quan tâm đến các thông tin đầu vào phục vụ quá trình phân loại quốc gia/ vùng sản xuất, bao gồm:

- Thông tin cung cấp bởi cơ quan quản lý từ quốc gia/ vùng sản xuất, thông tin từ công ty, từ các tổ chức phi chính phủ, từ bên thứ ba... về nỗ lực giảm phát thải trong nông, lâm nghiệp và các loại hình sử dụng đất, bao gồm Đóng góp quốc gia tự quyết định (Nationally Determined Contribution) trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC)
- Các hiệp định hoặc cơ chế khác mà quốc gia đã ký với EU có liên quan tới khía cạnh giải quyết nguyên nhân làm mất rừng và suy thoái rừng
- Quốc gia có đang thực hiện Điều 5 Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu (chống mất rừng và suy thoái rừng qua vận hành của thị trường các-bon) hay không
- Mức độ chia sẻ và phổ cập thông tin về các hoạt động thực thi pháp luật, bao gồm cả việc bảo vệ quyền của cộng đồng, quyền của người bản địa.

Khi thực hiện đánh giá và phân loại quốc gia/ vùng sản xuất, EU sẽ chú trọng về các khía cạnh như liệu quốc gia sản xuất có chủ động tham gia vào việc chống làm mất và suy thoái rừng; mức độ đảm bảo các quyền và sinh kế của cộng đồng người dân tộc thiểu số sinh sống gần rừng tại quốc gia/khu vực sản xuất sản phẩm đang quan tâm. EU sẽ công khai các dữ liệu, tiêu chí được sử dụng làm cơ sở quyết định phân loại rủi ro hoặc thay đổi phân loại, cũng như phản hồi của các quốc gia được phân loại.

Trong quá trình phân loại các quốc gia/ vùng sản xuất, EU sẽ thực hiện tham vấn và đối thoại với các quốc gia có nguy cơ bị xếp vào nhóm “rủi ro cao”. Đồng thời, EU sẽ chính thức thông báo cho quốc gia ý định của EU trong việc thay đổi phân loại rủi ro của quốc gia/ vùng và đề nghị các quốc gia/ vùng cung cấp bất cứ thông tin có giá trị nào nhằm phục vụ việc thay đổi phân loại này. EU sẽ đính kèm với thông báo lý do định thay đổi kết quả của phân loại rủi ro, đề nghị quốc gia phản hồi lại với EU về ý định này và kết quả của việc quốc gia đó được phân loại là rủi ro cao hay thấp. Các quốc gia sẽ có thời gian để phản hồi với EU về kết quả phân loại. Trong trường hợp EU có ý định xếp một quốc gia (vùng) vào nhóm rủi ro cao, quốc gia này có thể cung cấp thông tin về các biện pháp được thực hiện để khắc phục tình hình.

Tóm lại, trước khi đưa ra quyết định cuối cùng về kết quả phân loại quốc gia/ vùng sản xuất, EU thực hiện tham vấn với các quốc gia/ vùng có nguy cơ bị xếp vào nhóm rủi ro cao. Dựa trên kết quả của tham vấn này, EU sẽ đưa ra quyết định cuối cùng của mình trước thời điểm 30/12/2024.

4. EUDR tác động thế nào tới các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam?

Khi EUDR đi vào thực thi, ngành cà phê, cao su và gỗ của Việt Nam sẽ chịu tác động trực tiếp của quy định này.

Năm 2022, Việt Nam đạt kim ngạch 1,5 tỷ USD từ xuất khẩu cà phê, gần 672 triệu USD từ các mặt hàng gỗ và hơn 582 triệu USD từ các mặt hàng cao su sang EU⁶. Hiện EU là thị trường nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam, chiếm tới gần 40% tổng kim ngạch xuất khẩu. Khi EUDR đi vào thực thi, cơ quan quản lý nhập khẩu của EU sẽ kiểm tra tính rủi ro của luồng cung nhập khẩu các mặt hàng này dựa trên (a) đánh giá rủi ro về luồng cung nhập khẩu dựa trên Cam kết thẩm định chuỗi cung mà doanh nghiệp nhập khẩu cung cấp và (b) xếp hạng rủi ro của quốc gia/ vùng sản xuất theo tiêu chí EU đưa ra. Các tiêu chí đánh giá rủi ro đối với quốc gia/ vùng xuất khẩu không có sự phân biệt giữa các ngành mà áp dụng chung cho toàn bộ hàng hóa nhập khẩu từ quốc gia/ vùng sản xuất nằm trong phạm vi điều chỉnh của EUDR.

Theo EUDR, đặc điểm của chuỗi cung tại quốc gia/ vùng sản xuất là một trong những tiêu chí quan trọng để phân loại quốc gia/ vùng theo mức độ rủi ro. Chuỗi cung càng phức tạp/dài, với nhiều bên tham gia tại các khâu trung gian thì khả năng truy xuất nguồn gốc (traceability) càng khó khăn và ngược lại. Nói cách khác, chuỗi cung càng phức tạp thì tính rủi ro trong việc tuân thủ với các yêu cầu của luật pháp đối với các hoạt động tại các khâu trong chuỗi càng lớn.

Bảng 2 trình bày một số nét tổng quan về thực trạng sản xuất và xuất khẩu của ba ngành cà phê, cao su và gỗ rừng trồng của Việt Nam. Thông tin trong bảng chưa bao gồm các thông tin chi tiết về luồng cung cà phê, cao su thiên nhiên và gỗ nhập khẩu vào Việt Nam được hòa trộn với các luồng cung trong nước. Thông tin về mặt hàng gỗ trong bảng chỉ tập trung chủ yếu vào nguồn gỗ rừng trồng trong nước bởi hiện nguồn gỗ rừng trồng trong nước là nguồn cung nguyên liệu đầu vào quan trọng cho các mặt hàng gỗ xuất khẩu vào EU từ Việt Nam. Hiện cả ba ngành hàng này có một số đặc điểm khá tương đồng, gồm có:

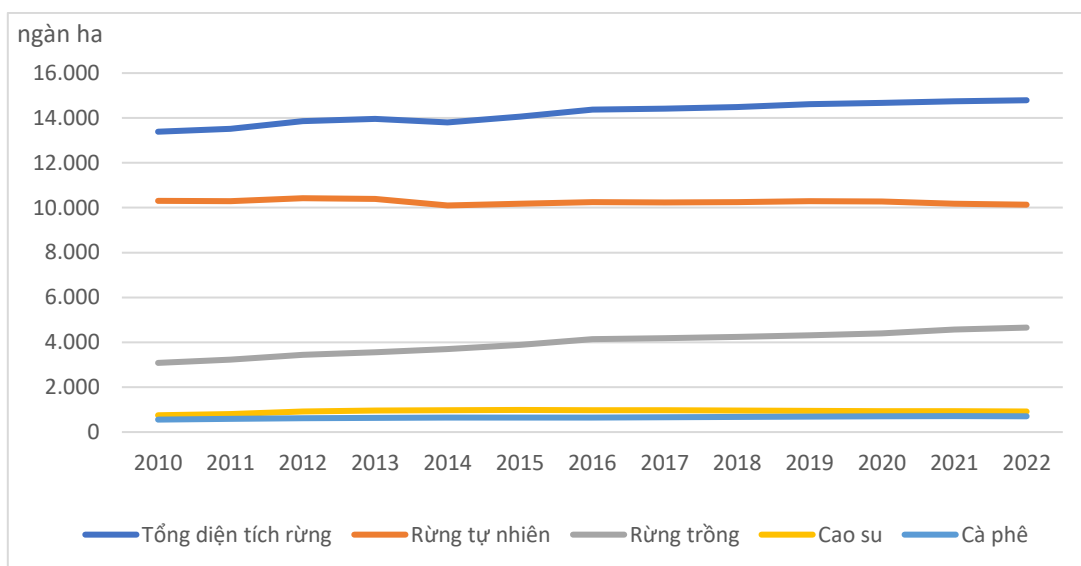
- Nông hộ đóng vai trò chủ đạo trong khâu đầu của chuỗi. Ngành gỗ hiện có 1,1 triệu hộ đang tham gia trồng rừng sản xuất, cung trên 50% tổng lượng gỗ rừng trồng hiện nay. Ngành cà phê có khoảng 700 nghìn nông hộ, với trên 90% diện tích trồng cà phê do nông hộ canh tác trực tiếp, lượng cung từ hộ chiếm 95%⁷ tổng lượng cung của toàn ngành. Ngành cao su hiện có 265 nghìn hộ tham gia trồng cao su, với trên 50% sản lượng cao su tự nhiên hiện nay có nguồn gốc từ các hộ cao su tiểu điền.
- Đất sản xuất tương đối manh mún. Diện tích đất cà phê, gỗ rừng trồng và cao su của hộ rất nhỏ, thường dưới 3 ha/hộ. Mỗi hộ có 2-3 mảnh đất khác nhau.
- Đội ngũ thu mua (thương lái) đông đảo, hoạt động ở nhiều cấp khác nhau, như thôn, xã huyện, tỉnh... Đội ngũ này đóng vai trò chủ đạo trong các kênh thu mua, kết nối nông hộ với các công ty, cơ sở chế biến, xuất khẩu.
- Chuỗi cung thường dài, với nhiều bên tham gia. Hoạt động tại các khâu trung gian phức tạp, chưa tuân thủ với các yêu cầu của nhà nước. Khúc mắc trong việc hoàn thuế VAT của các doanh nghiệp xuất khẩu đồ gỗ và cao su trong thời gian vừa qua là minh chứng điển hình thể hiện tính phức tạp/ không tuân thủ các yêu cầu pháp lý của các khâu trung gian trong chuỗi.
- Sản phẩm đầu ra của quá trình chế biến chủ yếu phục vụ xuất khẩu, với lượng xuất khẩu chiếm trên 80% trong tổng lượng sản phẩm được sản xuất.

⁶ Kim ngạch XK cao su, gỗ và cà phê do nhóm nghiên cứu của Forest Trends tính toán dựa trên dữ liệu của hải quan.

⁷ Thông tin thu thập được qua một số cuộc phỏng vấn với chuyên gia trong ngành, chỉ có giá trị tham khảo.

- Diện tích sản xuất các mặt hàng này nhìn chung ổn định, không có tăng/ giảm đột biến. Hiện tại, mối quan hệ giữa diện tích sản xuất các mặt hàng này và mất rừng/ suy thoái rừng yếu (Hình 1).

Hình 1. Diễn biến rừng và diện tích sản xuất 3 mặt hàng, giai đoạn 2010 – 2022



Nguồn: Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố

Mặc dù rủi ro gây mất rừng có liên quan tới khâu sản xuất của 3 mặt hàng này không lớn, với diện tích canh tác nhìn chung đã ổn định (Hình 1), hiện vẫn còn tồn tại một số vấn đề về chuỗi cung làm cản trở tới khả năng truy xuất nguồn gốc. Điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả đánh giá và phân loại rủi ro của EU theo quốc gia/ vùng sản xuất trong tương lai.

5. Một số nét chính về ngành cà phê, gỗ rừng trồng và cao su của Việt Nam

5.1. Cà phê

Diện tích trồng hiện tại khoảng 710 ngàn ha, 90% diện tích tập trung tại các tỉnh Tây Nguyên, 10% còn lại thuộc các tỉnh Tây Bắc (Sơn La, Điện Biên), Đồng Nai, Quảng Trị... Nông hộ đóng vai trò chủ đạo trong khâu sản xuất, chiếm khoảng 80% tổng diện tích canh tác. Hiện khoảng 700 nghìn hộ tham gia khâu sản xuất. Các diện tích đất hộ canh tác cà phê là đất được nhà nước giao cho hộ sản xuất sử dụng lâu dài. Một số diện tích hộ tự khai hoang chõng lấn với đất rừng. Các diện tích mở rộng trên nền đất rừng kể từ sau 2003 chưa có giấy chứng nhận sử dụng đất. Một số diện tích mở rộng mới (thông thường nhỏ) chủ yếu ở một số tỉnh tại Tây Bắc.

Hiện diện tích sản xuất đã đạt chứng chỉ bền vững chiếm khoảng 30-40% tổng diện tích sản xuất. Rủi ro về pháp lý và nguy cơ về mất rừng và suy thoái rừng đối với các diện tích này không đáng kể. Các diện tích có chứng chỉ thường thuộc các mô hình liên kết công ty chế biến/xuất khẩu – hộ sản xuất.

Khoảng 90% sản lượng cà phê của Việt Nam (trong tổng sản lượng 1,9 triệu tấn quy đổi) là để xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu năm 2022 đạt 4,06 tỷ USD, trong đó xuất khẩu vào EU đạt hơn 700 ngàn tấn quy đổi với kim ngạch 1,53 tỷ USD⁸.

Một số tồn tại trong chuỗi cung hiện nay

- Cà phê thương mại (chưa có chứng chỉ sản xuất bền vững) chiếm 60% tổng lượng cung. Hiện luồng cung này phức tạp, với một số diện tích đất chưa có giấy chứng nhận sử dụng đất. Trong chuỗi cung cà phê thương mại, hệ thống thương lái và chế biến đa dạng, không có hệ thống tách bạch

⁸ Bao gồm cà phê nhân và cà phê hòa tan quy đổi sang cà phê nhân. Kết quả do nhóm nghiên cứu Forest Trends tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Hải quan.

các nguồn cung. Hiện thông tin về chuỗi cung cả phê thương mại hạn chế. Chuỗi cung vận hành theo cách thức hiện tại không cho phép việc truy xuất nguồn gốc.

- Thiếu thông tin về các diện tích trồng cà phê đã/chưa có sổ đỏ.
- Nếu giá cà phê xuất khẩu tiếp tục tăng, diện tích trồng mới có thể mở rộng. Điều này có thể gây ra rủi ro mất rừng.

5.2. Gỗ rừng trồng

Diện tích rừng trồng là rừng sản xuất đạt 3,93 triệu ha⁹. Các vùng sản xuất chính là vùng Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung. Hiện có khoảng 1,1 triệu hộ tham gia trồng rừng, cung cấp trên 50% trong tổng lượng cung gỗ rừng trồng mỗi năm (trên 24 triệu m³ tổng số). Các công ty lâm nghiệp nhà nước (chiếm đa số) và một số hợp tác xã, công ty tư nhân (chiếm thiểu số) cung cấp phần 40% còn lại. Rừng trồng của hộ được phát triển trên các diện tích đất được nhà nước giao cho hộ sử dụng lâu dài để trồng cây. Mỗi hộ trung bình có dưới 2 ha, với 2-3 mảnh đất khác nhau. Khoảng trên 60% số hộ đã được nhận giấy chứng nhận sử dụng đất. Hầu hết các công ty lâm nghiệp nhà nước đã có giấy chứng nhận sử dụng đất.

Diện tích rừng trồng đang tiếp tục mở rộng, khoảng 120 - 150.000 ha mỗi năm, chủ yếu trên nền các diện tích đất được giao cho các hộ.

Đến nay, diện tích rừng sản xuất có chứng chỉ bền vững hiện đạt khoảng dưới 10% tổng diện tích rừng sản xuất. Các diện tích này chủ yếu được quản lý bởi các công ty lâm nghiệp nhà nước.

Một số diện tích rừng trồng có chứng chỉ thuộc các nhóm hộ, nằm trong các diện tích liên kết giữa hộ và công ty chế biến gỗ.

Khoảng 80% lượng gỗ rừng trồng, đặc biệt khu vực miền trung nơi thiếu các cơ sở chế biến sâu được đưa vào làm dăm và viên nén. Gỗ lớn (chiếm 20%) sử dụng tạo các sản phẩm gỗ xuất khẩu. Hiện có khoảng trên 3.000 doanh nghiệp tham gia chế biến xuất khẩu.

Hai nhóm sản phẩm phổ biến làm từ gỗ rừng trồng được Việt Nam xuất khẩu sang EU bao gồm đồ gỗ (nội, ngoại thất) và các loại ván. Hiện chưa có con số về giá trị của các mặt hàng được làm từ gỗ rừng trồng trong tổng số gần 672 triệu USD là tổng kim ngạch xuất khẩu tất cả các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu sang EU.

Một số tồn tại trong chuỗi cung hiện nay:

- Chuỗi cung gỗ rừng trồng phức tạp, với nhiều bên tham gia các khâu khác nhau trong chuỗi chưa tuân thủ với các yêu cầu của luật pháp. Điều này gây khó khăn cho việc truy xuất nguồn gốc (trừ nguồn gỗ được khai thác từ các diện tích đã có chứng chỉ bền vững).
- Khoảng trên dưới 40% diện tích đất giao cho hộ chưa được cấp sổ - thiếu bằng chứng về tính hợp pháp của hộ đối với nguồn đất trồng rừng.

5.3. Cao su

Diện tích cao su hiện tại đạt khoảng 918 ngàn ha¹⁰. Con số này chưa bao gồm các diện tích cao su của các doanh nghiệp Việt Nam tại Campuchia và Lào (tổng diện tích khoảng 270.000 ha). Tại Việt Nam, khoảng 80% diện tích tập trung tại Đông Nam Bộ; còn lại (20%) thuộc Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Tây Bắc. Hiện có khoảng 265 nghìn hộ tiểu điền tham gia khâu sản xuất, với diện tích và lượng cung chiếm trên 50% trong tổng diện tích và tổng lượng cung của toàn ngành. Gần 100 công ty nhà nước chủ yếu thuộc Tập đoàn Cao su Việt Nam và Ủy ban Nhân dân các tỉnh chiếm gần hết phần diện tích/sản lượng còn lại. Một số công ty tư nhân có vườn cao su nhưng diện tích không đáng kể.

⁹ Số liệu do Bộ NN&PTNT công bố hiện trạng rừng năm 2022, không bao gồm các diện tích rừng trồng nằm trong các khu vực rừng phòng hộ và đặc dụng.

¹⁰ Con số này chưa bao gồm các diện tích cao su của các doanh nghiệp Việt Nam tại Campuchia và Lào. Hiện tại cao su thiên nhiên từ các diện tích tại Campuchia và Lào đang được nhập khẩu vào Việt Nam và trộn với các nguồn cung trong nước, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Các diện tích đất hiện hộ đang trồng cao su được nhà nước giao cho hộ. Hiện chưa có thông tin về tình trạng giấy chứng nhận sử dụng đất của hộ. Đất giao cho các công ty cao su nhà nước hầu hết đã có sổ. Diện tích trồng cao su tương đối ổn định, không có các diện tích mở rộng mới. Tại một số nơi, diện tích cao su đang bị thu hẹp để nhường đất cho các loại cây trồng các có giá trị kinh tế cao hơn (ví dụ cây ăn trái).

Đến nay, các diện tích đã đạt chứng chỉ nhỏ (khoảng 200 ngàn ha), hầu hết là các diện tích thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su. Khác với ngành gỗ và cà phê, với mối liên kết giữa công ty và các hộ tương đối phổ biến, trong ngành cao su đến nay hầu như chưa có mô hình liên kết giữa công ty chế biến và hộ tiểu điền trong việc phát triển cao su có chứng chỉ bền vững¹¹.

Diện tích cao su có chứng chỉ (hầu hết là PEFC) sẽ tiếp tục mở rộng trong tương lai, chủ yếu là các diện tích thuộc Tập đoàn. Việc mở rộng diện tích nằm trong chương trình hợp tác giữa Tổng cục Lâm nghiệp cũ (nay là Cục Lâm nghiệp) và Tập đoàn.

Khâu thu mua chủ yếu được đảm nhận bởi mạng lưới thương lái, hoạt động tại nhiều cấp độ khác nhau (thôn, xã, huyện, tỉnh). Hoạt động trong khâu này hiện còn mang tính tự phát. Khâu chế biến và thương mại chủ yếu là các công ty tư nhân, bao gồm công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

Luồng cung cao su thiên nhiên từ Lào và đặc biệt từ Campuchia quan trọng, với lượng nhập mỗi năm khoảng 200 nghìn tấn (từ Lào) và 1,5 triệu tấn (từ Campuchia). Một phần trong số các nguồn này được trộn vào các nguồn cung trong nước để tạo sản phẩm tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Khoảng 80% tổng sản lượng cao su, bao gồm cả lượng có nguồn gốc từ Campuchia và Lào, được xuất khẩu. Khoảng 60% tổng lượng xuất khẩu đi vào Trung Quốc. Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu cao su nguyên liệu đạt 3,3 tỷ USD, sản phẩm cao su đạt 3,4 tỷ USD. Cũng trong năm 2022, kim ngạch xuất khẩu cao su nguyên liệu từ Việt Nam sang EU đạt khoảng 120 triệu USD, sản phẩm cao su đạt hơn 462 triệu USD¹².

Một số tồn tại:

- Thông tin về chuỗi cung cao su, bao gồm cả luồng cung nhập khẩu từ Campuchia và Lào, hiện rất ít.
- Hiện hầu như không có thông tin về tình trạng pha trộn giữa các nguồn cung tiểu điền và đại điền trong nước, và giữa luồng cung nhập khẩu từ Campuchia và Lào với các luồng cung trong nước.
- Chuỗi cung phức tạp/ dài với nhiều bên trung gian tham gia chuỗi. Nhiều hoạt động tại các khâu này không tuân thủ với các quy định của nhà nước.
- Hầu hết các diện tích tiểu điền chưa có chứng chỉ.

¹¹ Hiện chỉ có khoảng 3.000 ha cao su có chứng chỉ bền vững PEFC được cấp cho nhóm hộ tại Bình Phước. Đây là các diện tích nằm trong mô hình liên kết giữa công ty lâm nghiệp Hòa Phát và các hộ tiểu điền. Thông tin chi tiết tham khảo tại [link](#).

¹² Kết quả do nhóm nghiên cứu Forest Trends tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan công bố, bao gồm cao su thiên nhiên (chiếm đa số) và cao su tổng hợp.